CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
Digitally signed by CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Số: 22 /BDHC-P2
Về việc giải trình LNST Quý 4/2023 giảm trên 10% so với Quý 4/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2024.

Kính gửi:
- **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn giải trình số liệu Báo cáo tài chính Quý 4/2023 như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý 4/2023 giảm trên 10% (bị lỗ) so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý 4/2022 chủ yếu là do:

1. Sản lượng bán điện Quý 4/2023 chỉ bằng 92% so với sản lượng bán điện Quý 4/2022 nên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất điện giảm;
2. Trong kỳ có điều chỉnh tăng chi phí tài chính chưa hạch toán từ các năm trước và đánh giá gốc vay ngoại tệ, số tiền 45,57 tỷ đồng.

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến kết quả SXKD Quý 4/2023 của Công ty giảm (bị lỗ) so với Báo cáo tài chính Quý 4/2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P2.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 6000884487 - C.T.C.P
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
TP. BUÔN MA THUỘT - ĐẮK LẮK

TRƯƠNG HẢI QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

Đắk Lắk, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền,
P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4.	Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

****

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QÚY IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**351.572.625.136**	**390.705.690.082**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.893.719.431**	**60.729.053.970**
1. Tiền	111	IV. 1	1.893.719.431	729.053.970
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	20.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**20.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV. 2		20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**318.795.337.718**	**300.479.245.486**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 3	240.011.349.202	187.079.987.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 4	399.800.000	99.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 5	78.434.188.516	113.300.258.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.000.000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**10.309.975.518**	**8.989.820.802**
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	10.309.975.518	8.989.820.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**573.592.469**	**507.569.824**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	573.592.469	469.450.504
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 14		38.119.320
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.004.908.801.970**	**1.133.711.398.477**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**54.700.000**	**54.700.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 8	54.700.000	54.700.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**923.569.414.035**	**1.051.195.769.405**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		920.017.809.462	1.047.602.422.736
Nguyên giá	222	IV. 9	*1.839.141.229.557*	*1.838.108.233.995*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(919.123.420.095)*	*(790.505.811.259)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.551.604.573	3.593.346.669
Nguyên giá	228	IV. *10*	*3.773.470.000*	*3.773.470.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(221.865.427)*	*(180.123.331)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.963.612.188**	**2.584.706.545**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 11	2.963.612.188	2.584.706.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**78.321.075.747**	**79.876.222.527**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	78.321.075.747	79.876.222.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.356.481.427.106**	**1.524.417.088.559**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**451.249.318.274**	**602.637.448.264**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**200.862.187.010**	**196.189.157.000**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	2.367.587.694	1.226.984.568
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.108.019.711	
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	9.952.900.733	17.244.304.772
4.	Phải trả người lao động	314		4.390.188.458	5.000.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	14.953.129.945	14.794.925.117
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	2.659.121.961	3.562.338.600
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	159.675.440.000	150.024.120.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.755.798.508	4.336.483.943
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**250.387.131.264**	**406.448.291.264**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 18	250.387.131.264	406.448.291.264
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**905.232.108.832**	**921.779.640.295**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**905.232.108.832**	**921.779.640.295**
1.	Vốn góp của chữ sỡ hữu	411	IV. 19	668.509.750.000	655.403.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.509.750.000	655.403.460.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.824.284.000	10.824.284.000

9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			5.254.120
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 19	225.898.074.832	255.546.642.175
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		174.016.637.949	101.882.792.562
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.881.436.883	153.663.849.613
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.356.481.427.106**	**1.524.417.088.559**
				-	-

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo	**Phạm Văn Tùng**	**Trương Hải Quang**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	109.813.890.827	123.501.919.031	344.150.881.725	397.881.872.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.813.890.827	123.501.919.031	344.150.881.725	397.881.872.013
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	53.414.220.431	53.752.101.845	191.300.726.979	193.009.431.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.399.670.396	69.749.817.186	152.850.154.746	204.872.440.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	304.696.970	625.400.141	3.120.050.059	2.887.497.794
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	54.520.155.251	9.252.209.396	83.921.708.588	28.795.216.482
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.183.557.424	9.251.950.867	38.351.797.161	28.794.957.953
8. Chi phí bán hàng	24				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	4.298.608.641	6.313.371.741	15.518.342.855	17.124.493.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.114.396.526)	54.809.636.190	56.530.153.362	161.840.229.051
11. Thu nhập khác	31		17.727.750		17.727.750	
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác	40		17.727.750		17.727.750	
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		(2.096.668.776)	54.809.636.190	56.547.881.112	161.840.229.051
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 6	1.670.981.226	2.765.404.349	4.666.444.229	8.176.379.438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.767.650.002)	52.044.231.841	51.881.436.883	153.663.849.613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(57)	815	790	2.405

19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(57)	815	790	2.405

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo	Phạm Văn Tùng	Trương Hải Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**56.547.881.112**	**161.840.229.051**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.659.350.932	128.469.641.023
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(729.060)	232.519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.119.320.999)	(2.878.271.220)
- Chi phí lãi vay	06		38.351.797.161	28.794.957.953
- Các khoản điều chỉnh khác	07		45.569.911.427	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***266.058.890.573***	***316.226.789.326***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.414.371.792)	(81.679.615.935)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.320.154.716)	(1.124.279.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.406.205.894	(5.134.252.904)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.451.004.815	1.999.034.732
- Tiền lãi vay đã trả	13		(38.615.789.176)	(23.830.232.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.195.209.389)	(1.270.629.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.475.643.179)	(2.040.870.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**160.894.933.030**	**203.145.943.269**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.411.901.205)	(2.529.395.162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.230.040.178	2.812.923.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.818.138.973***	***(19.716.471.886)***

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(136.015.125.000)	(152.373.513.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.534.010.602)	(50.411.697.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(201.549.135.602)**	***(202.785.210.116)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(38.836.063.599)**	**(19.355.738.733)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**60.729.053.970**	**80.085.025.222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		729.060	508.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**21.893.719.431**	**60.729.795.363**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo	Phạm Văn Tùng	Trương Hải Quang
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ thay đổi lần 11: 668.509.750.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thuỷ điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đăk Lăk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	138.346.646	103.096.319
Tiền gửi ngân hàng	1.755.372.785	625.957.651
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	20.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**21.893.719.431**	**60.729.053.970**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đăk Lăk		20.000.000.000
Cộng	**-**	**20.000.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	239.961.349.202	187.029.987.248
Khách hàng khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	**240.011.349.202**	**187.079.987.248**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công Ty TNHH Tư Vấn-Xây Dựng Kiến Phát	99.000.000	99.000.000
Công Ty TNHH Tư vấn Nông Lâm Nghiệp và Dịch vụ Phương Bắc	300.000.000	
Nhà cung cấp khác	800.000	
	399.800.000	**99.000.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	35.636.986	146.356.165
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	9.000.000	9.000.000
Công ty Mua bán Điện	78.008.138.292	113.033.817.993
Phải thu khác	381.413.238	111.084.080
Cộng	**78.434.188.516**	**113.300.258.238**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên vật liệu tồn kho	3.924.209.629	2.616.035.053
Công cụ dụng cụ	6.385.765.889	6.373.785.749
Cộng	**10.309.975.518**	**8.989.820.802**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công dụng cụ, tài sản chờ phân bổ	54.918.274	16.659.496
Chi phí bảo hiểm	286.332.429	301.977.960
Chi phí thuê văn phòng	79.090.913	76.363.632
Phí đại lý	59.650.000	57.130.000
Chi phí dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng...	93.600.853	17.319.416
Cộng	**573.592.469**	**469.450.504**

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cọc tiền thuê pin mua xe máy điện Vinpast impes	1.200.000	1.200.000
Cộng	**54.700.000**	**54.700.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2023	**1.294.420.374.168**	**538.015.096.427**	**5.058.586.955**	**614.176.445**	**1.838.108.233.995**
Số tăng trong kỳ	**-**	**1.032.995.562**	**-**	**-**	**1.032.995.562**
Mua sắm mới, lắp đặt hoàn thành	-	1.032.995.562	-		1.032.995.562
Tăng khác			-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					-
Tại 31/12/2023	**1.294.420.374.168**	**539.048.091.989**	**5.058.586.955**	**614.176.445**	**1.839.141.229.557**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2023	462.827.610.364	324.531.198.019	2.571.281.204	575.721.672	790.505.811.259
Trích khấu hao	75.723.652.956	52.496.542.124	376.441.332	20.972.424	128.617.608.836
Giảm khác					-
Tại 31/12/2023	**538.551.263.320**	**377.027.740.143**	**2.947.722.536**	**596.694.096**	**919.123.420.095**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2023	831.592.763.804	213.483.898.408	2.487.305.751	38.454.773	1.047.602.422.736
Tại 31/12/2023	**755.869.110.848**	**162.020.351.846**	**2.110.864.419**	**17.482.349**	**920.017.809.462**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2023	**3.693.470.000**	**80.000.000**	**-**	**-**	**3.773.470.000**
Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mua sắm mới	-		-		-
Tăng khác			-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
Giảm khác					-
Tại 31/12/2023	**3.693.470.000**	**80.000.000**			**3.773.470.000**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2023	135.678.891	44.444.440			180.123.331
Trích khấu hao	15.075.432	26.666.664	-		41.742.096
Giảm khác					-
Tại 31/12/2023	**150.754.323**	**71.111.104**			**221.865.427**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2023	3.557.791.109	35.555.560		-	3.593.346.669
Tại 31/12/2023	**3.542.715.677**	**8.888.896**		**-**	**3.551.604.573**

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đăk Lăk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

+ Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;

+ Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

- Tài sản cố định vô hình là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m2 nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	2.963.612.188	2.584.706.545
Cộng	**2.963.612.188**	**2.584.706.545**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	77.978.224.860	79.613.685.921
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	211.475.511	260.608.806
Chi phí dịch vụ, sửa chữa bảo dưỡng...	131.375.376	1.927.800
Cộng	**78.321.075.747**	**79.876.222.527**

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
Cty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804
Công ty Cổ phần SOTAVILLE	1.062.077.600	
Nhà cung cấp khác	194.669.290	116.143.764
Cộng	**2.367.587.694**	**1.226.984.568**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1. Thuế và các khoản phải nộp

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế GTGT phải nộp	2.543.028.713	2.863.797.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.647.614.278	8.176.379.438
Thuế thu nhập cá nhân	230.940.769	
Thuế tài nguyên	2.224.370.185	2.608.402.180
Phí và lệ phí	3.306.946.788	3.595.725.684
Cộng	**9.952.900.733**	**17.244.304.772**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	2.863.797.470	32.362.081.193	32.682.849.950	2.543.028.713
+ Phải nộp	*2.863.797.470*	*30.585.229.204*	*30.905.997.961*	*2.543.028.713*
+ Được khấu trừ	-	*1.776.851.989*	*1.776.851.989*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.176.379.438	4.666.444.229	11.195.209.389	1.647.614.278
Thuế thu nhập cá nhân	(38.119.320)	1.449.246.003	1.180.185.914	230.940.769
Thuế tài nguyên	2.608.402.180	27.003.624.617	27.387.656.612	2.224.370.185
Thuế khác, phí và lệ phí (bảo vệ môi trường rừng)	3.595.725.684	10.113.063.804	10.401.842.700	3.306.946.788
Thuế khác (nhà thầu, đất, môn bài)		27.387.656.612	27.387.656.612	-
Cộng	**17.206.185.452**	**102.982.116.458**	**110.235.401.177**	**9.952.900.733**

14.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-
Cộng				-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	9.733.467.664	9.500.700.822
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	314.420.327	427.436.326
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	491.857.401	467.338.968
Trích trước chi phí XDCB các hạng mục nhà máy thủy điện	4.333.095.546	4.333.095.546
Trích trước các khoản chi phí khác	80.289.007	66.353.455
Cộng	**14.953.129.945**	**14.794.925.117**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức phải trả	65.113.258	129.729.703
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế GTGT bán ra mua bán điện	2.334.625.209	2.961.427.199
Phải trả phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	24.383.494	165.598.115
Cộng	**2.659.121.961**	**3.562.338.600**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Sumitomo Mitsui Banking	*5.838.000*	*142.330.440.000*	*5.838.000*	*138.594.120.000*
- HD Bank Đăk Lăk		*17.345.000.000*		*11.430.000.000*
Cộng	**5.838.000**	**159.675.440.000**	**5.838.000**	**150.024.120.000**

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn				
- Sumitomo Mitsui Banking	*8.739.000*	*213.056.820.000*	*14.577.000*	*346.057.980.000*
- HD Bank Đăk Lăk		*37.330.311.264*		*60.390.311.264*
Cộng	**8.739.000**	**250.387.131.264**	**14.577.000**	**406.448.291.264**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	630.197.230.000	10.829.538.120	179.541.590.276	820.568.358.396
Lợi nhuận tăng trong năm			153.663.849.613	153.663.849.613
Tăng khác	25.206.230.000			25.206.230.000
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.040.870.598)	(2.040.870.598)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(50.411.697.116)	(50.411.697.116)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			(25.206.230.000)	(25.206.230.000)
Tại ngày 31/12/2022	**655.403.460.000**	**10.829.538.120**	**255.546.642.175**	**921.779.640.295**
Tại ngày 01/01/2023	655.403.460.000	10.824.284.000	255.546.642.175	921.779.640.295
Tăng khác	13.106.290.000		5.254.120	13.111.544.120
Lợi nhuận tăng trong kỳ			51.881.436.883	51.881.436.883
Giảm khác	(5.254.120)			(5.254.120)
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(2.894.957.744)	(2.894.957.744)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(65.534.010.602)	(65.534.010.602)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(13.106.290.000)	(13.106.290.000)
Tại ngày 31/12/2023	**668.504.495.880**	**10.824.284.000**	**225.898.074.832**	**905.232.108.832**

b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	207.241.820.000	203.178.260.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	167.130.500.000	163.853.440.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	100.278.300.000	98.312.060.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	33.426.090.000	32.770.680.000
Nguyễn Văn Luận	60.258.990.000	56.900.640.000
Các cổ đông khác	100.174.050.000	100.388.380.000
Cộng	**668.509.750.000**	**655.403.460.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.850.975	65.540.346
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.850.975	65.540.346
- Cổ phiếu phổ thông	*66.850.975*	*65.540.346*

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.850.975	65.540.346
- Cổ phiếu phổ thông	*66.850.975*	*65.540.346*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán điện thương phẩm	341.393.566.139	397.881.872.013
Doanh thu bán tín chỉ carbon	2.757.315.586	-
Doanh thu thuần	**344.150.881.725**	**397.881.872.013**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm điện	191.300.726.979	193.009.431.087
Cộng	**191.300.726.979**	**193.009.431.087**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng,	3.119.320.999	2.878.271.220
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	729.060	9.226.574
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**3.120.050.059**	**2.887.497.794**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	36.951.650.358	27.092.020.927
Phí liên quan các khoản vay	1.400.146.803	1.702.937.026
Lỗ chênh lệch tỉ giá, chi phí tài chính khác...	45.569.911.427	26.010
Cộng	**83.921.708.588**	**28.795.216.482**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	6.637.642.788	8.465.892.247
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	186.208.552	238.422.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.028.292	273.132.526
Chi phí phân bổ	248.752.717	335.885.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.329.668.158	2.928.242.050
Chi phí khác bằng tiền	4.908.042.348	4.882.918.237
Cộng	**15.518.342.855**	**17.124.493.187**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.547.881.112**	**161.840.229.051**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**36.727.820.220**	**1.184.417.790**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	36.727.820.220	1.184.417.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	**(508.874)**
Chi phí được trừ khi tính thuế		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)		(508.874)
- Tổng thu nhập chịu thuế	**93.275.701.332**	**163.024.137.967**
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	**93.257.973.582**	**163.024.137.967**
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	17.727.750	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**4.666.444.229**	**8.151.206.898**
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (*) 5%	4.662.898.679	8.151.206.898
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	3.545.550	
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đăk Lăk chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	51.881.436.883	153.663.849.613
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	2.304.957.744	(2.171.218.308)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	65.651.992	65.540.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**825**	**2.311**

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	65.540.346	65.540.346
Số lượng CP phát hành	1.310.629	
Ngày phát hành	08/09/2023	
Số ngày lưu hành	23	
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong kỳ = (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/270 ngày)	111.646	
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong kỳ		
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	65.651.992	65.540.346

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đăk Lăk, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phạm Thị Thu Thảo	Phạm Văn Tùng	Trương Hải Quang
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**